

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009**

---

Tháng 10 năm 2009

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	8 – 27

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Sinh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Chủ	Ủy viên
Ông Lê Văn Tiến	Ủy viên
Ông Phan Văn Ngọc	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

Số: 503 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/09/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm ngày 30/09/2009, Ban giám đốc Công ty chưa thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu theo giá trị của ngày lập Báo cáo tài chính. Nếu Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu đã trích lập tại ngày 31/12/2008 theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009 như yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” thì giá trị các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẽ giảm đi khoảng 41 tỷ đồng và lợi nhuận 09 tháng đầu năm sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư như đã nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính nên số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa được soát xét.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2009

Deloitte được tổ chức theo mô hình Verein Thụy Sĩ, là một hiệp hội gồm nhiều hãng thành viên độc lập với nhau về mặt pháp lý nhưng hoạt động dưới những tên gọi liên quan đến nhau. Để biết thêm thông tin chi tiết về Deloitte Touche Tohmatsu và các hãng thành viên, xin mời xem tại địa chỉ trang web: [www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

Thành viên **Deloitte Touche Tohmatsu**

**Nguyễn Minh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009		31/12/2008	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>534.017.268.193</b>		<b>368.797.387.225</b>	
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>						
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>119.359.485.214</b>		<b>30.070.979.170</b>	
1. Tiền	111		17.940.751.751		28.870.979.170	
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.418.733.463		1.200.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5	<b>85.957.253.000</b>		<b>29.807.841.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		154.090.376.558		52.055.385.559	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(68.133.123.558)		(22.247.544.559)	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>252.216.431.398</b>		<b>174.463.134.118</b>	
1. Phải thu của khách hàng	131		116.652.931.554		40.067.430.135	
2. Trả trước cho người bán	132		116.080.542.217		117.701.046.487	
3. Các khoản phải thu khác	135	6	20.451.950.295		17.396.976.334	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(968.992.668)		(702.318.838)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>57.073.523.311</b>		<b>118.578.848.641</b>	
1. Hàng tồn kho	141		57.073.523.311		118.578.848.641	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.410.575.270</b>		<b>15.876.584.296</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	18.024.999.017		14.174.701.706	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		311.529.236		465.996.081	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-		2.632.013	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.074.047.017		1.233.254.496	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>475.137.789.573</b>		<b>498.508.228.021</b>	
<b>(200=210+220+250+260)</b>						
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.610.754.086</b>		<b>4.542.759.665</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	213		7.610.754.086		4.542.759.665	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>251.758.517.065</b>		<b>262.186.999.378</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	206.311.152.624		218.945.441.853	
- Nguyên giá	222		1.071.833.912.500		1.062.254.119.126	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(865.522.759.876)		(843.308.677.273)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	40.267.638.728		41.797.749.482	
- Nguyên giá	228		46.278.783.869		46.278.783.869	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.011.145.141)		(4.481.034.387)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.179.725.713		1.443.808.043	
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>211.409.117.057</b>		<b>227.291.593.134</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	49.901.502.673		42.919.309.657	
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	13	175.040.669.437		243.472.408.530	
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	13	(13.533.055.053)		(59.100.125.053)	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.359.401.365</b>		<b>4.486.875.844</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.359.401.365		4.486.875.844	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>			<b>1.009.155.057.766</b>		<b>867.305.615.246</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU SỐ B 01a-DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	31/12/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>331.087.803.087</b>	<b>276.053.641.954</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>255.470.524.184</b>	<b>200.001.339.794</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	134.023.318.688	103.667.129.586
2. Phải trả cho người bán	312		9.789.338.710	58.794.179.919
3. Người mua trả tiền trước	313		1.745.412.344	939.365.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	34.564.942.667	925.536.997
5. Phải trả công nhân viên	315		10.218.669.389	4.134.229.647
6. Chi phí phải trả	316	17	20.133.508.108	2.737.073.119
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	44.995.334.278	28.803.825.525
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.617.278.903</b>	<b>76.052.302.160</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		556.000.000	556.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.539.314.133	1.468.464.133
3. Vay và nợ dài hạn	334	19	72.713.636.602	72.920.251.079
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		9.733.411	357.684.538
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		798.594.757	749.902.410
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>653.298.306.541</b>	<b>570.558.624.041</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20	<b>622.868.697.754</b>	<b>544.995.909.515</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.994.917.000	114.994.917.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(9.703.995.196)	(9.703.995.196)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		112.268.248.288	106.631.439.364
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.675.274.524	16.866.355.009
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		396.865.085	340.226.757
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85.237.388.053	15.866.966.581
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>30.429.608.787</b>	<b>25.562.714.526</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		29.116.893.305	24.118.435.891
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		526.363.314	513.181.114
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		786.352.168	931.097.521
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (500=439)</b>	<b>439</b>		<b>24.768.948.138</b>	<b>20.693.349.251</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		24.768.948.138	20.693.349.251
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>			<b>1.009.155.057.766</b>	<b>867.305.615.246</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2009	31/12/2008
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Đồng		6.276.571.429
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	339.502.997	327.449.195
3. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	46.802,58	38.334,40
Euro(EUR)	EUR	21,54	21,54



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

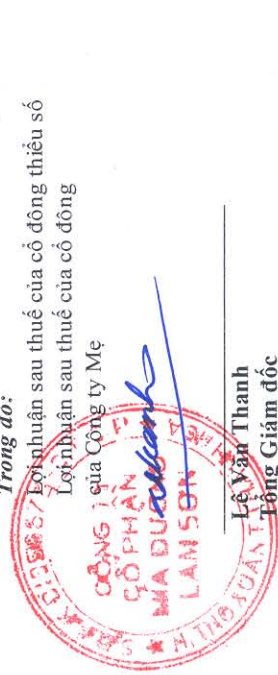
Nguyễn Tuấn Anh  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay		Quý III Năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.662.669.633	357.304.460.518	814.723.911.319	925.427.100.997				
2. Các khoản giảm trừ	02		8.571.429	2.727.273	8.571.429	2.727.273				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	186.654.098.204	357.301.733.245	814.715.339.890	925.424.373.724				
4. Giá vốn hàng bán	11	22	135.783.720.637	285.749.337.452	628.705.300.101	739.087.017.154				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		50.870.377.567	71.552.395.793	186.010.039.789	186.337.356.570				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.511.855.747	4.347.677.845	26.364.616.395	18.108.175.798				
7. Chi phí tài chính	22	24	4.927.654.671	31.054.427.276	18.553.282.156	54.290.207.598				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.385.912.569	4.432.540.876	13.928.129.655	13.447.790.929				
8. Chi phí bán hàng	24	25	4.416.486.354	5.024.310.727	17.290.824.676	14.602.055.289				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	11.602.141.389	7.010.626.300	34.042.927.811	21.431.913.979				
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		40.435.950.900	32.810.709.335	142.487.621.541	114.121.355.502				
11. Thu nhập khác	31		1.184.058.524	2.581.840.656	2.714.450.901	4.393.182.929				
12. Chi phí khác	32		578.284.915	458.185.363	1.649.520.287	1.252.792.134				
13. Lợi nhuận khác	40	27	605.773.609	2.123.655.293	1.064.930.614	3.140.390.795				
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		190.455.692	(2.341.124.476)	823.120.349	(2.187.239.285)				
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.232.180.201	32.593.240.152	144.375.672.504	115.074.507.012				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.030.388.057	8.246.117.890	34.083.814.876	26.865.602.407				
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.580.956	2.949.463.995	(347.951.127)	2.647.592.748				
18. Lợi nhuận sau thuế	60		31.198.211.188	21.397.658.267	110.639.808.755	85.561.311.857				
<i>Trong đó:</i>										
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		867.732.211	765.709.221	4.160.776.832	2.328.808.877				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông	62		30.330.478.977	20.631.949.046	106.479.031.923	83.232.502.980				



*bl-ud*  
Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh  
Người lập biểu

Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>144.375.672.504</b>	<b>115.074.507.012</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.064.141.114	35.282.205.958
- Các khoản dự phòng	03	16.545.179	38.345.510.599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(61.355.061)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.602.865.502)	(16.748.135.521)
- Chi phí lãi vay	06	13.928.129.655	13.447.790.929
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>166.720.267.889</b>	<b>185.401.878.977</b>
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(75.978.684.255)	(111.359.954.808)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10	60.665.060.171	31.792.038.558
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.168.167.973)	(51.703.050.239)
- Tăng(giảm) chi phí trả trước	12	(3.722.822.832)	2.071.050.772
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.957.197.597)	(12.822.477.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(382.529.479)	(26.108.046.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	621.172.726	1.422.096.549
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(835.158.383)	(4.808.846.564)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>109.961.940.267</b>	<b>13.884.689.806</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.021.219.735)	(29.337.885.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(398.560.803)	6.159.815.484
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.653.789.093	97.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.678.840.000)	(51.867.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(1.775.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.054.247.975	18.070.461.707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44.390.583.470)</b>	<b>16.849.841.929</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009*

**MẪU SỐ B 03-DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(9.703.995.196)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	314.961.138.959	110.337.636.469
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284.770.578.900)	(128.508.219.743)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.473.426.735)	(59.563.180.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.717.133.324</b>	<b>(87.437.758.470)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>89.288.490.121</b>	<b>(56.703.226.735)</b>
Tiền đầu năm	60	30.070.979.170	132.888.754.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.923	-
<b>Tiền cuối năm (50+60)</b>	<b>70</b>	<b>119.359.485.214</b>	<b>76.185.527.406</b>



*Lê Văn Thanh*  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

*Lê Thị Huệ*  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Tuấn Anh*  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn – Doanh nghiệp nhà nước thành lập theo Quyết định số 1133/QĐ-TTG ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng trong đó Cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 12,14%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm ngày 30/09/2009, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (“Công ty”) bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn và ba công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	<u>Quyền kiểm soát của Công ty mẹ(%)</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ(%)</u>
1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Lam Thành	51,00%	51,00%
2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	90,98%	90,98%
3. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	57,69%	57,69%

**Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (Khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho từng kỳ theo quy định. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2009 (số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 15
Phương tiện vận tải	10 – 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

*Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

*Đối với dự án đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng:*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009, Công ty mẹ thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu chi phí phải trả.

**Trích lập dự phòng quỹ lương**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009, Công ty mẹ thực hiện trích lập dự phòng quỹ lương tương ứng với tỷ lệ 17% quỹ tiền lương thực hiện 9 tháng đầu năm 2009 để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm đảm bảo việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Công ty đang trình bày số trích lập dự phòng quỹ lương trên chỉ tiêu “Phải trả công nhân viên”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	593.264.029	1.006.063.143
Tiền gửi ngân hàng	17.347.487.722	27.864.916.027
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)	101.418.733.463	1.200.000.000
	<b>119.359.485.214</b>	<b>30.070.979.170</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu (*)	104.090.376.558	35.678.985.559
Trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	50.000.000.000	15.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	-	1.376.400.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	-	1.376.400.000
<b>Cộng Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>154.090.376.558</b>	<b>52.055.385.559</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(68.133.123.558)	(22.247.544.559)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>85.957.253.000</b>	<b>29.807.841.000</b>

(\*) Cổ phiếu tăng 68,4 tỷ đồng trong đó chủ yếu là do chuyển từ chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” các cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam (BVH) và khoản đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ quản lý doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4).

Mặc dù một số khoản đầu tư cổ phiếu đã tăng giá so với giá trị tại ngày 31/12/2008 nhưng Công ty chưa xem xét hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009 mà vẫn giữ nguyên số đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu này tại ngày 31/12/2008.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản cho vay:	11.199.587.000	13.437.307.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	2.180.800.000	2.180.800.000
- Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (*)	9.018.787.000	11.256.507.000
Phải thu cán bộ công nhân viên		
(tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa)	228.599.612	228.599.612
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.257.053.874	2.054.490.000
Các khoản phải thu khác	3.766.709.809	1.676.579.722
	<b>20.451.950.295</b>	<b>17.396.976.334</b>

(\*) Công ty mẹ và các Công ty con chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn để thực hiện việc mua cổ phiếu của LASUCO theo thông báo huy động vốn số 02/TB-TCKT/07 ngày 04/10/2007 của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	8.858.948.758
Nguyên liệu, vật liệu	38.714.820.466	39.045.394.997
Công cụ, dụng cụ	424.319.976	518.053.987
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.744.535.306	9.552.938.851
Thành phẩm	4.898.873.270	58.970.239.574
Hàng hoá	3.290.974.293	1.633.272.474
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.073.523.311</b>	<b>118.578.848.641</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>57.073.523.311</b>	<b>118.578.848.641</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009</b>	<b>Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/09/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>14.174.701.706</b>	<b>9.279.005.491</b>
Tăng trong kỳ	29.565.799.869	19.262.821.418
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	25.629.075.965	20.642.285.941
Giảm khác	86.426.593	145.333.676
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>18.024.999.017</b>	<b>7.754.207.292</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2009	218.615.705.411	768.262.072.551	53.700.871.061	21.649.662.103	25.808.000	1.062.254.119.126
Mua trong kỳ	-	988.110.953	7.079.750.840	774.553.540	-	8.842.415.333
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.836.083.377	4.752.922.552	2.127.964.456	-	-	9.716.970.385
Thanh lý	1.747.602.303	4.041.440.618	2.256.385.864	874.511.724	-	8.919.940.509
Giảm khác	-	59.651.835	-	-	-	59.651.835
Tại ngày 30/09/2009	<b>219.704.186.485</b>	<b>769.902.013.603</b>	<b>60.652.200.493</b>	<b>21.549.703.919</b>	<b>25.808.000</b>	<b>1.071.833.912.500</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2009	137.209.787.540	646.260.086.332	43.559.608.793	16.279.194.608	-	843.308.677.273
Khấu hao trong kỳ	9.809.482.513	16.199.707.034	2.221.579.691	1.448.006.475	-	29.678.775.713
Tăng khác	13.463.100	-	-	-	-	13.463.100
Thanh lý	1.133.818.132	3.404.554.012	2.118.540.139	821.243.927	-	7.478.156.210
Tại ngày 30/09/2009	<b>145.898.915.021</b>	<b>659.055.239.354</b>	<b>43.662.648.345</b>	<b>16.905.957.156</b>	<b>-</b>	<b>865.522.759.876</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 30/09/2009	73.805.271.464	110.846.774.249	16.989.552.148	4.643.746.763	25.808.000	206.311.152.624
Tại ngày 31/12/2008	81.405.917.871	122.001.986.219	10.141.262.268	5.370.467.495	25.808.000	218.945.441.853

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>40.835.023.548</b>	<b>5.443.760.321</b>	<b>46.278.783.869</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>40.835.023.548</b>	<b>5.443.760.321</b>	<b>46.278.783.869</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>1.935.339.686</b>	<b>2.545.694.701</b>	<b>4.481.034.387</b>
Khấu hao trong kỳ	774.106.209	756.004.545	1.530.110.754
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>2.709.445.895</b>	<b>3.301.699.246</b>	<b>6.011.145.141</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>38.125.577.653</b>	<b>2.142.061.075</b>	<b>40.267.638.728</b>
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>38.899.683.862</b>	<b>2.898.065.620</b>	<b>41.797.749.482</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
<b>Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.179.725.713</b>	<b>1.443.808.043</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	3.053.996.173	552.216.680
+ Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	620.498.155	-
+ Các công trình khác	1.505.231.385	891.591.363
	<b>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009</b>	<b>Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/09/2008</b>
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.443.808.043</b>	<b>12.967.812.126</b>
Tăng	14.164.129.269	7.953.487.011
Kết chuyển sang tài sản cố định	9.679.204.035	2.543.407.915
Giảm khác	749.007.564	16.795.577.392
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>5.179.725.713</b>	<b>1.582.313.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2009, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn thực góp đến 30/09/2009	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			vốn góp	phần	
		VND	%	%	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung Thanh Hóa	4.709.471.723	34,03	34,03	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn Thọ Xuân - Thanh Hóa	741.500.536	29,79	29,79	Khai hoang làm đất, làm đường giao thông, sửa chữa ô tô máy kéo
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú - Ba Đình - Thanh Hóa	10.674.936.953	28,57	28,57	Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng
Công ty Cổ phần giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Nông Cống - Thanh Hóa	3.918.233.192	32,03	49,67	Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất
Công ty Cổ phần sữa Lam Sơn	KCN Lễ Môn - TP. Thanh Hóa	20.107.360.269	19,06	25,48	Sản xuất kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác; chăn nuôi bò sữa
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thủy Điện	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	9.750.000.000	32,50	32,50	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài
<b>Cộng</b>		<b>49.901.502.673</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư trái phiếu</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>	<b>22.573.178.187</b>	<b>23.850.567.280</b>
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	8.418.400.000	9.418.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	7.000.000.000	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	554.778.187	832.167.280
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>151.967.491.250</b>	<b>219.121.841.250</b>
1. Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín (chiếm 4,225% vốn điều lệ)	78.600.000.000	78.600.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFM-VF4)	-	30.450.000.000
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (chiếm 6% vốn điều lệ) (*)	30.300.000.000	30.300.000.000
4. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chiếm 8% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
5. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	21.260.000.000
6. Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (chiếm 0,0368% vốn điều lệ)	-	17.682.070.000
7. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (chiếm 15% vốn điều lệ)	11.250.000.000	11.250.000.000
8. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
9. Trường Lam Kinh (chiếm 1% vốn điều lệ)	300.000.000	300.000.000
10. Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Lam Sơn	-	-
11. Công ty CP Mía đường Phan Rang	942.659.850	942.659.850
12. Công ty CP Mía đường Nước Trong	978.200.000	978.200.000
13. Công ty Thực phẩm công nghệ TP HCM	1.260.000.000	1.260.000.000
14. Công ty CP Đường Tuy Hòa	347.881.400	347.881.400
15. Công ty CP Đường La Ngà	709.030.000	709.030.000
Đầu tư dài hạn khác	2.237.720.000	-
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>175.040.669.437</b>	<b>243.472.408.530</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.533.055.053)	(59.100.125.053)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>161.507.614.384</b>	<b>184.372.283.477</b>

Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận hợp tác ngày 27/2/2007 giữa Công ty và Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín, Công ty trở thành đối tác chiến lược của các Công ty này và có thỏa thuận nắm giữ số cổ phiếu đã mua trong thời gian tối thiểu là 03 năm kể từ ngày chính thức đứng tên sở hữu trên cổ phiếu (đối với Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín). Do đó, Công ty xác định đây là các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường nên không lập dự phòng giảm giá cho các cổ phiếu này.

(\*) Mặc dù giá trị tài sản ròng của Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con hồ Việt Nam đã tăng giá so với thời điểm ngày 31/12/2008 nhưng Công ty chưa xem xét hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009. Số đã trích lập dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ này tại ngày 31/12/2008 là 13.533.055.053 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</b>	<b>Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>4.486.875.844</b>	<b>3.243.509.681</b>
Tăng trong năm	10.075.639.296	699.949.681
Kết chuyển vào chi phí trong năm	1.129.746.661	883.315.938
Giảm khác	9.073.367.114	303.363.910
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>4.359.401.365</b>	<b>2.756.779.514</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</b>	<b>123.360.818.688</b>	<b>66.850.000.000</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	58.997.522.688	14.800.000.000
- Ngân hàng NN PTNT Việt Nam - CN Lam Sơn	3.626.296.000	50.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Bình Dương (*)	52.487.000.000	52.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Thanh Hóa	3.250.000.000	-
- Ngân hàng TMCP VIB Bank – CN Thanh Hóa	5.000.000.000	-
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.245.500.000</b>	<b>1.545.500.000</b>
- Công ty Cao su Thanh Hóa	40.000.000	40.000.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác	3.205.500.000	1.505.500.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.417.000.000</b>	<b>35.271.629.586</b>
	<b>134.023.318.688</b>	<b>103.667.129.586</b>

(\*) Đây là các khoản vay vốn lưu động ngắn hạn tại các ngân hàng với lãi suất ưu đãi từ 5% - 6% (đã được Nhà nước hỗ trợ lãi suất 4%). Riêng khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Bình Dương chỉ được hưởng lãi suất ưu đãi với khoản vay mới trong năm 2009 có số dư 6.487.000.000 đồng.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.542.630.469	1.473.645.021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.273.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.914.946.228	(783.707.156)
Thuế thu nhập cá nhân	18.307.930	125.899.539
Thuế TNDN nộp cho nhà thầu nước ngoài	-	42.105.263
Các loại thuế khác	89.058.040	44.321.330
	<b>34.564.942.667</b>	<b>925.536.997</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.405.231.444	434.299.386
Cước vận chuyển	1.088.114.393	454.553.102
Chi phí khuyến mại	472.792.000	-
Chi phí thuê kho, thuê đất	51.867.484	51.867.484
Tiền mua mía và các chi phí liên quan	2.002.819.843	635.585.486
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	-	314.659.990
Chi phí sửa chữa đường giao thông	30.165.000	102.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán	-	350.700.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	13.557.617.325	-
Các khoản khác	524.900.619	393.407.671
<b>Cộng</b>	<b><u>20.133.508.108</u></b>	<b><u>2.737.073.119</u></b>

(\*) Trong kỳ Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009 với số tiền là 14.828.597.629 đồng.

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.419.346.822	-
Bảo hiểm xã hội	2.796.514.691	707.392.753
Kinh phí công đoàn	542.521.115	333.482.738
Cổ tức phải trả	23.607.576.000	5.463.735.000
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	-	120.990.000
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	15.357.969.073	18.318.490.255
Cổ tức phải trả Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thành Thành Công	-	1.009.691.735
Phải trả khác	1.271.406.577	2.850.043.044
	<b><u>44.995.334.278</u></b>	<b><u>28.803.825.525</u></b>

**19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>71.555.960.922</b>	<b>71.580.811.809</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	2.519.792.300	2.519.792.300
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
Chi nhánh Thanh Hóa	43.913.243.622	43.938.094.509
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín		
Chi nhánh Bình Dương	23.275.000.000	23.275.000.000
- Kho bạc nhà nước Thanh Hóa	1.847.925.000	1.847.925.000
<b>Vay tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.157.675.680</b>	<b>1.339.439.270</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>72.713.636.602</u></b>	<b><u>72.920.251.079</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Vay dài hạn tại thời điểm 30/09/2009 bao gồm những khoản vay sau:

- i. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng vay vốn dài hạn số 05170008/HĐTD ngày 21/9/2005 nhằm mục đích đầu tư mua tài sản cố định. Kỳ hạn thanh toán là 72 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng cố định 503.958.300 đồng. Lãi suất được quy định là 1%/tháng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản của Công ty cổ phần Phân bón Lam Sơn.
- ii. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm 3 hợp đồng vay:
  - Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - Hợp đồng vay vốn tín dụng ODA số 01/HĐ ngày 30/12/1996. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 102.000.000 IRN (đồng Rupi Ấn Độ). Thời hạn vay là 15 năm, ngày bắt đầu trả nợ gốc là 01/03/2000, sau đó cứ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 01/03 và 01/09 trong kỳ. Lãi suất cho vay là 5.2%/năm trên số dư vay.
- iii. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng số 1752 ngày 5 tháng 1 năm 2008. Số tiền vay là 26.600.000.000 đồng, dùng để chuyển nhượng đất với tài sản đảm bảo là 2 lô đất theo GCN QSDĐ số T00542/CN - 05 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/10/2005 trị giá TSTC: 8.404.480.000 đồng và GCN QSDĐ số T00754/CN - 05 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/12/2005 trị giá TSTC là 71.025.600.000 đồng. Thời hạn vay 168 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2008. Lãi suất vay là 1.05 % cho 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân và sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần.
- iv. Khoản vay kho bạc nhà nước Thanh Hóa theo chương trình 327 và dự án 773 của Nông trường Sao vàng bàn giao sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản công nợ này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Kho bạc nhà nước Thanh Hóa. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 1.847.925.000 đồng.
- v. Khoản vay tổ chức và cá nhân khác bao gồm :
  - Khoản vay Công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến nguồn vốn đầu tư dự án trồng cao su, thuộc khoản công nợ được bàn giao từ Nông trường Sao Vàng tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Công ty cao su Thanh Hóa.
  - Khoản vay cá nhân để mua xe vận chuyển bùn mía, tro lò. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND							
<b>Số dư tại ngày 1/1/2008</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	-	<b>97.103.165.531</b>	<b>12.663.506.714</b>	<b>86.868.460</b>	<b>70.807.587.124</b>	<b>595.656.044.829</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	72.921.337.279	72.921.337.279	
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.424.685.180	4.211.299.920	132.509.743	(21.189.532.948)	(8.421.038.105)	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(105.805.364.235)	(105.805.364.235)	
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	1.325.367.696	-	-	-	1.325.367.696	
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(2.755.631.927)	(2.755.631.927)	
Các khoản khác	-	-	-	(203.656.624)	(3.217.411)	120.848.554	1.634.794.778	1.548.769.297	
	-	-	(9.703.995.196)	(18.122.419)	(5.234.214)	-	253.776.510	(9.473.575.319)	
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	<b>106.631.439.364</b>	<b>16.866.355.009</b>	<b>340.226.757</b>	<b>15.866.966.581</b>	<b>544.995.909.515</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	110.639.808.755	110.639.808.755	
Trích lập các quỹ (a)	-	-	-	5.608.556.614	2.804.278.307	-	(14.021.391.535)	(5.608.556.614)	
Chia cổ tức trong kỳ (b)	-	-	-	-	-	-	(23.607.576.000)	(23.607.576.000)	
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(4.160.776.832)	(4.160.776.832)	
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	1.505.879	4.641.208	56.638.328	(628.738.721)	(565.953.306)	
Các khoản khác	-	-	-	26.746.431	-	-	1.149.095.805	1.175.842.236	
<b>Số dư tại 30/09/2009</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	<b>112.268.248.288</b>	<b>19.675.274.524</b>	<b>396.865.085</b>	<b>85.237.388.053</b>	<b>622.868.697.754</b>	

(a) Theo Nghị quyết số 143/2009/DDLS-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2009, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2009 đã thống nhất trích lập các quỹ (theo điều lệ) từ lợi nhuận năm 2008 với số tiền là 14.021.391.535 đồng.

(b) Theo Nghị quyết số 356/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 27/7/2009 của Hội đồng Quản trị quý II năm 2009, Hội đồng Quản trị thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền mặt theo mức 8%/vốn cổ phần tương đương với số tiền là 23.607.576.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2009 VND	Quý III/2008 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>186.662.669.633</b>	<b>357.304.460.518</b>	<b>814.723.911.319</b>	<b>925.427.100.997</b>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	53.166.075.207	67.403.427.144	156.304.721.983	157.726.373.660
Doanh thu bán thành phẩm	129.233.239.040	284.697.728.005	646.138.943.885	755.997.388.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.263.355.386	5.203.305.369	12.280.245.451	11.703.338.404
	<b>186.662.669.633</b>	<b>357.304.460.518</b>	<b>814.723.911.319</b>	<b>925.427.100.997</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>8.571.429</b>	<b>2.727.273</b>	<b>8.571.429</b>	<b>2.727.273</b>
- Giảm giá hàng bán	8.571.429	2.727.273	8.571.429	2.727.273
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>186.654.098.204</b>	<b>357.301.733.245</b>	<b>814.715.339.890</b>	<b>925.424.373.724</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2009 VND	Quý III/2008 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.201.454.573	63.843.702.279	142.519.078.561	135.670.648.588
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.862.891.162	215.655.751.063	474.729.329.023	592.694.645.690
Giá vốn của dịch vụ	3.719.374.902	6.249.884.110	11.456.892.517	10.721.722.876
	<b>135.783.720.637</b>	<b>285.749.337.452</b>	<b>628.705.300.101</b>	<b>739.087.017.154</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý III/2009</b>	<b>Quý III/2008</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	6.483.205.385	1.073.134.533	13.195.518.328	9.018.542.389
Lãi tiền cho vay	355.480.654	2.564.878.168	1.755.967.499	5.705.952.202
Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	129.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.040.883.000	522.521.200	2.250.579.800	3.122.486.283
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	103.966.054	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.552.729	-	125.552.738	38.388.876
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	492.450.000	-	492.450.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.860.757.868	-	4.931.095.241	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	2.663.239.333	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	255.526.111	187.143.944	717.247.402	222.806.048
	<b>10.511.855.747</b>	<b>4.347.677.845</b>	<b>26.364.616.395</b>	<b>18.108.175.798</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý III/2009</b>	<b>Quý III/2008</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	4.385.912.569	4.432.540.876	13.928.129.655	13.447.790.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.960.257	-	42.610.993	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.443.170	95.629.240	618.575.500	313.031.175
Lỗ thanh lý công ty con	-	1.750.000.000	-	1.750.000.000
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	192.538.675	-	981.417.676	41.938.934
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	24.776.257.160	2.981.748.332	38.596.846.560
Chi phí tài chính khác	800.000	-	800.000	140.600.000
	<b>4.927.654.671</b>	<b>31.054.427.276</b>	<b>18.553.282.156</b>	<b>54.290.207.598</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Quý III/2009</b>	<b>Quý III/2008</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	2.042.160.913	2.202.367.376	5.522.860.153	4.902.884.961
Chi phí vật liệu, bao bì	103.098.389	11.340.246	123.749.955	19.814.309
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.358.624	53.978.903	91.538.778	248.877.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.073.622	258.184.232	1.007.505.190	783.380.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.581.687.881	2.355.057.069	8.995.762.076	7.482.873.554
Chi phí bằng tiền khác	319.106.925	143.382.901	1.549.408.524	1.164.223.818
	<b>4.416.486.354</b>	<b>5.024.310.727</b>	<b>17.290.824.676</b>	<b>14.602.055.289</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Quý III/2009</b>	<b>Quý III/2008</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.992.909.893	3.362.774.106	10.187.262.082	9.413.360.629
Chi phí vật liệu quản lý	18.869.848	51.652.450	102.271.762	278.828.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	483.310.398	208.138.494	769.377.367	638.042.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.236.554.354	1.280.161.798	3.502.098.868	4.308.796.745
Thuế, phí và lệ phí	49.937.245	609.943.555	402.647.752	653.693.240
Chi phí dự phòng	173.663.532	140.129.838	939.708.534	428.604.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.012.114.444	2.033.621.317	2.359.940.497	3.911.018.952
Quý phát triển khoa học công nghệ	4.436.647.406	-	13.557.617.325	-
Chi phí bằng tiền khác	1.198.134.269	(675.795.258)	2.222.003.624	1.799.569.048
	<b>11.602.141.389</b>	<b>7.010.626.300</b>	<b>34.042.927.811</b>	<b>21.431.913.979</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Quý III/2009</b>	<b>Quý III/2008</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	110.666.667	990.015.484	1.172.831.169	1.040.015.484
Thu từ bán vật tư, phế liệu	1.055.086.364	-	1.056.466.364	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-	146.965.322	-
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa số	-	-	1.220.000	-
Các khoản thu nhập khác	18.305.493	1.591.825.172	336.968.046	3.353.167.445
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>1.184.058.524</b>	<b>2.581.840.656</b>	<b>2.714.450.901</b>	<b>4.393.182.929</b>
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản cố định	723.772.925	388.860.837	1.449.784.299	388.860.837
Thu từ bán vật tư, phế liệu	-	-	-	-
Thuế bị phạt bị truy thu	-	2.279.700	-	3.797.143
Các khoản chi phí khác	(145.488.010)	67.044.826	199.735.988	860.134.154
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>578.284.915</b>	<b>458.185.363</b>	<b>1.649.520.287</b>	<b>1.252.792.134</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>605.773.609</b>	<b>2.123.655.293</b>	<b>1.064.930.614</b>	<b>3.140.390.795</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG KỲ CỦA CÔNG TY**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế	Lũy kế
		Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,08	57,48
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,92	42,52
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,81	31,83
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61,72	62,84
- Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	3,98	3,80
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,05	3,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,09	1,84
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,80	0,30
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	17,72	12,43
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	13,58	9,25
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	14,31	13,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10,96	8,48
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	17,76	15,70

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Là số liệu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/09/2008) chưa được soát xét.